

BIỂU 3. PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ
VÀ MUA HẸN MIỄN TRUY ĐÒI BỘ CHỨNG TỪ

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC
Biểu phí chưa bao gồm VAT.
Hiệu lực từ 08 giờ 00 ngày 12 tháng 08 năm 2026.

PHẦN 1: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
I - CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI				
1	Chuyển tiền đi nước ngoài			
1.1	Phí chuyển tiền đi (dành cho khách hàng trong nước)			
1.1.1	Thanh toán hàng hóa trả sau	0,15% - 0,25%; Min 5 USD; Max 300 USD	+ Điện phí	
1.1.2	Phí kiểm tra chứng từ			
	Số lượng Hợp đồng/Bộ Tờ khai hải quan < 5	Miễn phí		
	5 ≤ Số lượng Hợp đồng/Bộ Tờ khai hải quan < 10	10 USD		
	10 ≤ Số lượng Hợp đồng/Bộ Tờ khai hải quan < 20	15 USD		
	20 ≤ Số lượng Hợp đồng/Bộ Tờ khai hải quan	20 USD		
1.1.3	Thanh toán hàng hóa trả trước	0,18% - 0,25%; Min 5 USD; Max 300 USD	+ Điện phí	
1.1.4	Chuyển tiền đi trả trước (hàng hóa/dịch vụ)			
	a. Phí quá hạn bổ sung chứng từ theo cam kết	10 USD/hồ sơ		
	b. Phí gia hạn bổ sung chứng từ lần 1	30 USD/hồ sơ		
	c. Phí gia hạn bổ sung chứng từ lần 2 trở đi	100 USD/hồ sơ		
	d. Trường hợp quá hạn bổ sung chứng từ nhưng KH không đề nghị gia hạn.	100 USD/hồ sơ		
1.1.5	Phí đóng hồ sơ do không bổ sung được chứng từ hợp lệ	0.15% * trị giá Min 200 USD	Kèm văn bản giải trình về việc không bổ sung được chứng từ & Tờ trình thuận duyệt của Cấp thẩm quyền.	
1.1.6	Chuyển tiền nhập khẩu dịch vụ/trả các loại phí	0,2% - 1%; Min 5 USD; Max 300 USD	+ Điện phí	
1.1.7	Chuyển tiền đối với giao dịch vốn/Chuyển tiền một chiều khác	0,2% - 1%; Min 5 USD; Max 500 USD	+ Điện phí	
1.1.8	Chuyển tiền nhanh	30 USD	Thu thêm khi khách hàng đề nghị chuyển nhanh	
1.2	Phí chuyển tiền đi (trường hợp người thụ hưởng chịu phí của Nam A Bank – phí BEN)	0,2% - 1% Min 10 USD; Max 300 USD	(Thu trừ vào số tiền chuyển đi)	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
1.3	Phí NHNNg (<i>phí OUR – nếu người chuyển chịu thêm phí ngoài Việt Nam</i>) (*)			
1.3.1	Bảng USD	30 USD		
1.3.2	Bảng EUR			
	Trị giá < EUR12.500	35 EUR	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
	EUR12.500 ≤ Trị giá < EUR50.000	55 EUR	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
	Trị giá ≥ EUR50.000	0,15%, Max 140 EUR	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
1.3.3	Bảng AUD			
	Trị giá < AUD20,000	35 AUD	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
	AUD20,000 ≤ Trị giá < AUD80.000	50 AUD	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
	Trị giá ≥ AUD80.000	90 AUD	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
1.3.4	Bảng JPY	0.06%, Min 5000 JPY	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
1.3.5	Bảng CAD	38 CAD	+ Phí ngân hàng đại lý (nếu có)	
1.3.6	Bảng các loại ngoại tệ khác	30 USD		
1.4	Tra soát/điều chỉnh lệnh chuyển tiền	05 USD/lần	+ Điện phí	
1.5	Hủy lệnh chuyển tiền		+ Phí NHNNg (nếu có)	
2	Nhận tiền đến			
2.1	Phí nhận tiền đến (<i>trường hợp KH trong nước chịu</i>)	0,05% + 5 USD Min 10 USD; Max 50 USD	+ 5 USD là điện phí MT910 (thu thêm trường hợp qua tài khoản Bank of New York, Mellon).	
2.2	Phí nhận tiền đến (<i>trường hợp người chuyển chịu phí của Nam A Bank – phí OUR</i>) (**)	0,1% Min 10 USD; Max 50 USD	+ Miễn phí báo có trong trường hợp điện MT103 là điện SWIFT-GO và trị giá báo có (MT103) ≤ 10,000 USD.	
2.3	Tra soát/điều chỉnh lệnh chuyển tiền	05 USD/lần	+ Điện phí	
2.4	Thoái hồi		+ Phí NHNNg (nếu có)	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
II - TÍN DỤNG CHỨNG TỪ				
1	L/C xuất khẩu			
1.1	Thông báo L/C			
1.1.1	+ Thông báo trực tiếp cho người thụ hưởng	15 USD		
1.1.2	+ Thông báo qua ngân hàng thông báo thứ nhất	Miễn phí	Nam A Bank là Ngân hàng thông báo thứ 2	
1.2	Thông báo tu chỉnh L/C			
1.2.1	+ Thông báo trực tiếp cho người thụ hưởng	10 USD		
1.2.2	+ Thông báo qua ngân hàng thông báo thứ nhất	Miễn phí	Nam A Bank là Ngân hàng thông báo thứ 2	
1.3	Chuyển tiếp L/C/tu chỉnh L/C sang ngân hàng khác			
1.3.1	+ KH trong nước chịu	50 USD (đã bao gồm bưu phí)	+ Điện phí (nếu chuyển bằng điện)	
1.3.2	+ Ngoài nước chịu	60 USD (đã bao gồm bưu phí)		
1.4	Nhận bộ chứng từ, kiểm tra gửi đòi tiền	10 USD/bộ		
1.5	Gửi bộ chứng từ đòi tiền	Theo thực tế phát sinh		
1.6	Thanh toán L/C	0,15 % Min 20 USD, Max 200 USD		
1.7	Xác nhận L/C			X
1.7.1	Xác nhận L/C (tính từ ngày xác nhận đến hết hạn hiệu lực của L/C)	1%/năm/trị giá L/C (bao gồm dung sai)		X
1.7.2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền sau ngày hiệu lực của L/C (tính từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền)	1%/năm/trị giá L/C (bao gồm dung sai) Min USD100		X
1.7.3	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp tu chỉnh tăng giá trị L/C/Trị giá BCT xuất trình tăng hơn phần dung sai cho phép	1%/năm/trị giá tăng thêm (bao gồm dung sai)		X
1.7.4	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp gia hạn ngày hiệu lực (tính từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hiệu lực mới)	1%/năm/trị giá L/C (bao gồm dung sai) Min USD100		X
1.7.5	Phí xác nhận cho các sửa đổi khác không liên quan thời hạn và trị giá của L/C	USD100		X
1.8	Chuyển nhượng L/C trong nước	0,10 %/số tiền Min 50 USD; Max 500 USD	+ Điện phí	
1.9	Chuyển nhượng L/C nước ngoài		+ Điện phí	
1.10	Sửa đổi chuyển nhượng L/C			
1.10.1	+ Sửa đổi tăng giá trị	0,10 %/số tiền Min 50 USD; Max 500 USD	+ Điện phí	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
1.10.2	+ Sửa đổi khác	30 USD/lần	+ Điện phí	
1.11	Hủy L/C theo đề nghị của Khách hàng	20 USD	+ Điện phí	
1.12	Phí mua hân miễn truy đòi BCT theo L/C	Theo thỏa thuận		
2	L/C nhập khẩu (trị giá tính phí bao gồm dung sai đối với Phát hành và Tu chỉnh)			
2.1	Phát hành L/C	- Min 100 USD; - Max 500 USD (trị giá L/C < 1 triệu USD); - Max 1.500 USD (trị giá L/C ≥ 1 triệu USD).	+ Điện phí	X
2.1.1	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,05 % trị giá		X
2.1.2	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ số dư tài khoản tiền gửi/ các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	0,08% trị giá		X
2.1.3	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác/ không có tài sản bảo đảm	0,10 %/tháng/trị giá kể từ ngày tiếp theo ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C	Tính từ ngày tiếp theo ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực L/C, tính tròn tháng, 01 tháng tương đương 30 ngày. Ví dụ: 31 ngày là 2 tháng.	X
2.2	Tu chỉnh L/C			X
2.2.1	<i>Trường hợp KH trong nước chịu</i>			X
2.2.1.1	+ Tu chỉnh tăng giá trị	Như phí phát hành (đối với giá trị tăng thêm)	+ Điện phí Tính từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hiệu lực L/C, tính tròn tháng, 01 tháng tương đương 30 ngày. Ví dụ: 31 ngày là 2 tháng.	X
2.2.1.2	+ Tu chỉnh gia hạn ngày hiệu lực			X
	Đối với phần giá trị L/C được ký quỹ 100%/ đảm bảo 100% bằng sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ số dư tài khoản tiền gửi/ các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	Như phí phát hành	+ Điện phí	X
	Đối với phần giá trị còn lại của L/C không được ký quỹ, không được đảm bảo 100% bằng sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi/số dư tài khoản tiền gửi/các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	0,10 %/tháng/trị giá kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hiệu lực mới	+ Điện phí (Tính tròn tháng, 01 tháng tương đương 30 ngày). Ví dụ: 31 ngày là 2 tháng.	X
2.2.1.3	+ Tu chỉnh khác	20 USD	+ Điện phí	X

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
2.2.1.4	+ Tu chính hủy	20 USD	+ Điện phí	X
2.2.2	<i>Trường hợp Người thụ hưởng (BEN) chịu</i>			X
2.2.2.1	+ Tăng giá trị	0,15 % trị giá tăng thêm; Min 100 USD	+ Điện phí (Thu phí từ BEN bằng cách trừ vào số tiền thanh toán)	X
	+ Gia hạn ngày hiệu lực	0,15%/trị giá/tháng kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hiệu lực mới Min 100 USD		X
2.2.2.2	+ Tu chính khác	30 USD		X
2.2.2.3	+ Tu chính hủy	30 USD		X
2.2.2.4	+ Nếu L/C không được thực hiện hoặc Ben từ chối chịu phí tu chính	Phí tu chính thu Applicant theo biểu phí dành cho KHDN trong nước		X
2.3	Thanh toán L/C nhập khẩu	0,2% trị giá Min 20 USD, Max 500 USD	+ Điện phí	
2.4	Thanh toán L/C trước hạn	Thu theo thực tế phát sinh (mức phí Ngân hàng liên kết, NHNNg/ trong nước thu) + 20% (mức phát sinh)	+ Điện phí	
2.5	Phí bất hợp lệ (<i>phí Discrepancies</i>)	80 USD/bộ chứng từ	Thu phí từ BEN bằng cách trừ vào số tiền thanh toán	
2.6	Phí xử lý BCT theo L/C nhập khẩu (áp dụng cho tất cả các bộ chứng từ)			
2.6.1	+ BCT trị giá dưới 500.000 USD	30 USD/BCT	Thu phí từ Ben bằng cách trừ vào số tiền thanh toán. Trong trường hợp phí xử lý không thể hiện trong L/C do người thụ hưởng chịu, phí này sẽ do người đề nghị phát hành L/C chịu	
2.6.2	+ BCT trị giá từ 500.000 USD trở lên	60 USD/BCT		
2.7	Điện phí	Xem V – Điện phí quốc tế		
2.8	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm	Min 100 USD	(Tính theo số ngày thực tế từ ngày chấp nhận đến ngày đáo hạn, 01 tháng tương đương 30 ngày)	X
2.8.1	+ Phần trị giá BCT bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,05%/tháng/trị giá		X
2.8.2	+ Phần trị giá BCT bảo đảm bằng sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi/số dư tài khoản tiền gửi/các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	0,08%/tháng/trị giá		X
2.8.3	+ Phần trị giá BCT bảo đảm bằng tài sản khác/không có tài sản bảo đảm	0,08% - 0,10%/tháng/trị giá		X
2.9	Tra soát theo yêu cầu người mở	10 USD/bộ	+ Điện phí	
2.10	Bảo lãnh nhận hàng	50 USD		

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
2.11	Ký hậu vận đơn	15 USD		
2.12	Ủy quyền nhận hàng			
2.13	Hoàn trả chứng từ theo L/C			
	+ KH trong nước chịu	10 USD + Bưu phí		
	+ Ngoài nước chịu (<i>theo yêu cầu NHNNg</i>)	30 USD + Bưu phí	Thu phí từ Applicant nếu BEN không thanh toán	
2.14	Phí xử lý Bộ chứng từ nhập khẩu xuất trình bổ sung/ thay thế	10 USD/bộ chứng từ	Thu phí từ BEN bằng cách trừ vào số tiền thanh toán	
2.15	Phí chuyển tiếp điện phát hành L/C qua NHTB thứ 1	10 USD	+ Điện phí (nếu có)	
III - BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI				
1	Phát hành bảo lãnh thông thường			
1.1	Phát hành bảo lãnh	Min 200 USD	+ Điện phí	X
1.1.1	+ Phần trị giá bảo lãnh bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,10% trị giá		X
1.1.2	+ Phần trị giá bảo lãnh bảo đảm bằng sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi/số dư tài khoản tiền gửi/các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	0,10 %/tháng/trị giá	Tính từ ngày phát hành đến ngày hết hạn bảo lãnh, tính tròn tháng, 01 tháng tương đương 30 ngày. Ví dụ: 31 ngày là 2 tháng.	X
1.1.3	+ Phần trị giá bảo lãnh bảo đảm bằng tài sản khác	0,20 %/tháng/trị giá		X
1.1.4	+ Phần trị giá bảo lãnh không có tài sản bảo đảm	0,25 %/tháng/trị giá		X
1.2	Sửa đổi bảo lãnh			X
1.2.1	+ Sửa đổi tăng giá trị	Như phí phát hành (đối với giá trị tăng thêm)		X
1.2.2	+ Sửa đổi gia hạn	Như phí phát hành, tính từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hiệu lực mới		X
1.2.3	+ Sửa đổi khác	50 USD/lần	+ Điện phí	X
1.2.4	+ Hủy bảo lãnh	50 USD/lần	+ Điện phí	X
1.3	Thanh toán bảo lãnh	0,2 %/số tiền bảo lãnh; Min 200 USD	+ Điện phí	
1.4	Thông báo bảo lãnh	20 USD/lần		
1.5	Thông báo tu chính bảo lãnh	10 USD/lần		
1.6	Hủy bảo lãnh (bảo lãnh Nam A Bank thông báo)	30 USD/lần	+ Điện phí	
2	Phát hành bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng nước ngoài			X
2.1	Phí phát hành	Tương tự phí Phát hành Bảo lãnh thông thường (mục 1)		X
2.2	Phí sửa đổi	Tương tự phí Sửa đổi bảo lãnh thông thường (mục 1)		X

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
3	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Tối thiểu 1.5* phí Phát hành Bảo lãnh thông thường (mục 1)		X
4	Phát hành L/C dự phòng	Min 30 USD	+ Điện phí	X
4.1	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng ký quỹ/ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn	0,1%/tháng/trị giá	Tính từ ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C, tính tròn tháng, 01 tháng tương đương 30 ngày. Ví dụ: 31 ngày là 2 tháng.	X
4.2	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi/sổ dư tài khoản tiền gửi/các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành	0,15%/tháng/trị giá		X
4.3	+ Phần trị giá L/C bảo đảm bằng tài sản khác/không có tài sản bảo đảm	0,2%/tháng/trị giá		X
5	Tu chỉnh L/C dự phòng			X
5.1	+ Tu chỉnh tăng giá trị	Như phí phát hành (đối với giá trị tăng thêm)		X
5.2	+ Tu chỉnh gia hạn ngày hiệu lực	Như phí phát hành, tính từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hiệu lực mới		X
5.3	+ Tu chỉnh khác	50 USD/lần	+ Điện phí	X
5.4	+ Tu chỉnh hủy	50 USD/lần	+ Điện phí	X
6	Thanh toán L/C dự phòng	0,20 – 3,0 %/trị giá; Min 20 USD	+ Điện phí	
7	Hủy L/C dự phòng (L/C dự phòng do Nam A Bank thông báo)	50 USD/lần	+ Điện phí + Phí nước ngoài (nếu có)	
IV - NHỜ THU				
1	Nhờ thu tron (cheque, hối phiếu, ngân hàng)			
1.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	01 USD/tờ	+ Bưu điện phí	
1.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 %/trị giá; Min 05 USD	+ Điện phí	
2	Nhờ thu xuất khẩu (bộ chứng từ hàng xuất)			
2.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	10 USD/bộ chứng từ		
2.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 %/trị giá; Min 10 USD; Max 200 USD		
2.3	Gửi bộ chứng từ nhờ thu	Theo bưu điện phí		
2.4	Tra soát/tu chỉnh/hủy/thu hồi nhờ thu	10 USD/lần (đã bao gồm điện phí)		
2.5	Bộ nhờ thu bị trả lại	Theo bưu điện phí		

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
3	Nhờ thu nhập khẩu (<i>bộ chứng từ hàng nhập</i>)			
3.1	Thông báo bộ chứng từ đến	05 USD		
3.2	Thanh toán nhờ thu	0,15 – 3,0 %/trị giá Min 20 USD; Max 200 USD	+ Điện phí	
3.3	Thanh toán nhờ thu (trường hợp BEN chịu phí)	0,2% Min 30 USD; Max 300 USD	Thu phí từ BEN bằng cách trừ vào số tiền thanh toán	
3.4	Điện phí thông báo chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm/ Điện phí thông báo thanh toán	20 USD/điện		
3.5	Tra soát chứng từ nhờ thu	10 USD/lần (đã bao gồm điện phí)		
3.6	Ký hậu vận đơn	10 USD		
3.7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng (<i>phí chịu VAT</i>)	50 USD		
3.8	Chấp nhận hối phiếu có kỳ hạn	20 USD	+ Điện phí	
3.9	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang ngân hàng khác	10 USD	+ Bưu phí	
3.10	Hoàn trả bộ chứng từ nhờ thu	10 USD	+ Bưu phí + Điện phí (nếu có)	
3.11	Chuyển tiếp/hoàn trả bộ chứng từ (trường hợp BEN chịu)	20 USD + Bưu phí thực tế	Thu phí từ Applicant nếu đòi phí BEN không thanh toán	
V - ĐIỆN PHÍ QUỐC TẾ				
1	Điện phí			
1.1	Điện phí/fax/telex/thư bảo đảm/chuyển phát nhanh	Theo thực tế phát sinh		
1.2	Điện phí SWIFT			
1.2.1	Phát hành L/C, phát hành bảo lãnh nước ngoài	25 USD/điện Max: 50 USD/2 điện trở lên		
1.2.2	Điện L/C + Điện thông báo thanh toán + Điện thông báo chấp nhận thanh toán + Điện thông báo BHL	40 USD/điện 40 USD/điện 40 USD/điện	Thu phí từ BEN bằng cách trừ vào số tiền thanh toán	
1.2.3	L/C (Điện tu chỉnh, điện khác) + KH trong nước chịu + Ngoài nước chịu	10 USD/điện 20 USD/điện		
1.2.4	Nhờ thu + KH trong nước chịu + Ngoài nước chịu	05 USD/điện 10 USD/điện		
1.2.5	Chuyển tiền + KH trong nước chịu + Ngoài nước chịu	05 USD/điện 10 USD/điện		

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	GHI CHÚ	<u>Phí không chịu VAT</u>
2	Phí khác			
2.1	Cấp giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng (<i>chuyển tiền đi nước ngoài</i>)	Thỏa thuận		
2.2	Xác nhận khác theo yêu cầu	Thỏa thuận		
2.3	Sao kê tài khoản/chứng từ bằng fax	05 USD/trang		
VI – GÓI PHÍ CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI (TỐI THIỂU)				
1	Pack01 Hạn mức tối đa: 100,000 USD Thời gian: 30 ngày	3,000,000 VND	Áp dụng cho thanh toán nhập khẩu (<i>đã bao gồm điện phí</i>).	
2	Pack02 Hạn mức tối đa: 200,000 USD Thời gian: 30 ngày	5,000,000 VND		
3	Pack03 Hạn mức tối đa: 500,000 USD Thời gian: 30 ngày	10,000,000 VND		
4	Pack04 Hạn mức tối đa: 300,000 USD Thời gian: 90 ngày	6,000,000 VND		
5	Pack05 Hạn mức tối đa: 600,000 USD Thời gian: 90 ngày	12,000,000 VND		
6	Pack06 Hạn mức tối đa: 1,500,000 USD Thời gian: 90 ngày	20,000,000 VND		
7	Pack07 Hạn mức tối đa: 600,000 USD Thời gian: 180 ngày	14,000,000 VND		
8	Pack08 Hạn mức tối đa: 1,200,000 USD Thời gian: 180 ngày	20,000,000 VND		
9	Pack09 Hạn mức tối đa: 3,000,000 USD Thời gian: 180 ngày	25,000,000 VND		
10	Pack10 Hạn mức tối đa: Không giới hạn Thời gian: 365 ngày	50,000,000 VND		

PHẦN 2 – QUY ĐỊNH CHUNG VÀ THẨM QUYỀN GIẢM PHÍ TTQT

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN
1. Giải thích ký tự: VND: Việt Nam đồng VAT (value added tax): thuế giá trị gia tăng; USD: US Dollar L/C (letter of credit): thư tín dụng

- EUR: Euro
- JPY: Japanese Yen
- AUD: Australian Dollar
- CAD: Canadian Dollar
- NHNNg: Ngân hàng nước ngoài;
- KHDN: Khách hàng doanh nghiệp
- Min: Tối thiểu; Max: Tối đa.
- Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn: tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và các hình thức tài khoản không kỳ hạn khác mở tại Nam A Bank.
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn: bao gồm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương khác do Nam A Bank phát hành.

2. Nguyên tắc thực hiện đối với KHDN trong nước:

- Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng: thu theo thỏa thuận.
- Các chi phí khác như bưu phí, điện phí, thuế ... được thu theo thỏa thuận nhưng tối thiểu phải thu bằng mức thực tế đã chi.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp theo tháng/quý/năm tùy theo tính chất của loại dịch vụ.
- Tỷ giá áp dụng: tỷ giá bán ngoại tệ do Nam A Bank công bố tại thời điểm thu phí hoặc tỷ giá thỏa thuận với khách hàng.

3. Nguyên tắc thực hiện đối với phía nước ngoài

- Đối với các loại ngoại tệ khác, thu phí quy đổi từ phí USD theo tỷ giá bán của Nam A Bank tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với L/C nhập khẩu,
 - Phí xuất trình thiếu 01 bộ chứng từ copy: 22 USD/ 22 EUR hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương 22 USD.
 - Bộ chứng từ có bất hợp lệ: khi thanh toán, thu các loại phí sau:
 - + Phí bất hợp lệ
 - + Phí xử lý BCT theo L/C nhập khẩu
 - + Phí thông báo thanh toán
 - + Phí thông báo chấp nhận thanh toán (trường hợp L/C trả chậm)
 - + Phí khác (theo thực tế phát sinh)
 - Bộ chứng từ hoàn toàn phù hợp: khi thanh toán thu các loại phí sau:
 - + Phí xử lý BCT theo L/C nhập khẩu
 - + Phí thông báo thanh toán
 - + Phí thông báo chấp nhận thanh toán (trường hợp L/C trả chậm)
 - + Phí khác (theo thực tế phát sinh)
- Đối với các loại phí khác không quy định tại Biểu phí thanh toán quốc tế dành cho phía nước ngoài thì thu theo Biểu phí dành cho KHDN trong nước.

4. Quy định chung

- Không thu phí đối với các nghiệp vụ mà Nam A Bank có nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp phí liên quan Thanh toán quốc tế khi thực hiện qua các Ngân hàng liên kết/Bên nhận ủy thác, thực hiện thu phí như sau:
 - Nếu phí Ngân hàng liên kết/Bên nhận ủy thác thấp hơn phí Nam A Bank: thu theo biểu phí Nam A Bank.
 - Nếu phí Ngân hàng liên kết/Bên nhận ủy thác bằng hoặc cao hơn hoặc không được quy định trong biểu phí Nam A Bank: thu bằng mức phí thực thu của Ngân hàng liên kết/Bên nhận ủy thác cộng thêm tối thiểu 20% (chưa bao gồm VAT).

- Không hoàn trả lại phí dịch vụ trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ nghiệp vụ.
- Không áp dụng cho các trường hợp miễn/giảm phí dẫn đến phí thu của khách hàng thấp hơn phí Ngân hàng liên kết/Bên nhận ủy thác thông báo.
- Các khoản mục phí không liệt kê sẽ được áp dụng theo biểu phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu, các Cấp phê duyệt có thẩm quyền thỏa thuận để thu phí cao hơn (được quyền cao hơn mức phí tối đa).
- **(*) Đối với phí OUR chuyển tiền đi nước ngoài:**
 - Mức phí này chỉ là phí của Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank.
 - Trường hợp Người thụ hưởng có tài khoản tại Ngân hàng khác với Ngân giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank thì có 2 trường hợp xảy ra:
 - + Số tiền nhận được có thể sẽ ít hơn số tiền chuyển (do Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng có thể thu thêm phí trước khi thực hiện ghi có vào Tài khoản của Người thụ hưởng); *hoặc*
 - + Số tiền nhận được bằng số tiền chuyển nhưng Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank có thể sẽ gửi điện đến Nam A Bank đòi thêm phí theo yêu cầu của Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng. Trong trường hợp này, ĐVKD cần liên hệ với Khách hàng để thu phí bổ sung.
- **(**) Đối với phí OUR chuyển tiền đến từ nước ngoài:** nếu NHNNg trả ít hơn mức Nam A Bank đòi thì hạch toán thu theo số tiền phí thực tế mà NHNNg trả.
- Trường hợp KH đề nghị thanh toán bằng ngoại tệ lạ (ngoại tệ mà Nam A Bank chưa có tài khoản Nostro), KH sử dụng sản phẩm đa tệ, ĐVKD tư vấn KH các nội dung sau:
 - Tỷ giá áp dụng cho ngoại tệ thanh toán phụ thuộc thông báo của NH Nostro (NH cung ứng dịch vụ đa tệ), tỷ giá có thể thay đổi (tăng) so với tỷ giá Nam A Bank thông báo KH tại thời điểm chuyển tiền.
 - KH đồng ý thanh toán bù đắp phần chênh lệch tỷ giá (nếu có) theo chính sách của NH Nostro.
- Trường hợp ĐVKD không thu được phần bù đắp do chênh lệch tỷ giá từ KH, phần chênh lệch sẽ được TT.TTTM&TTQT hạch toán treo vào chi phí của ĐVKD.